Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4406.91.00

Mã HS	4406.91.00
Mô tả hàng hóa	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ / - Loại khác: / - - Từ cây lá kim
Đơn vị	m3/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 02:40:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44069100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6915
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6915
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6915
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ6915
Thuế XK ưu đãi CPTPP	3,6; M: 5,4	3,6% · M: 5.4%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM6915
Thuế XK ưu đãi EVFTA	7,2	7,2%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP6915
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	7,2	7,2%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS6915

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6676
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6631
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6631
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6631
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6631
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6631
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6631
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6681
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6681

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6681
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6681
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6681
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6681
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6681
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6681
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6681
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6681
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6681
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6681
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6683
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6637
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6639
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6639
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6639
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6639
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6639
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6639
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6659
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6659
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6659
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6659
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6659
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6659
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6712
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6712

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6712
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6712
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6712
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6712
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6694
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6694
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6694
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6694
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6694
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6694
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6702
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6702
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6702
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6702
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6702
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6702
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6695
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6695
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6695
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6695
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6695
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6695
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6697
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6697
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6697
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6697

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6697
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6697
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6662
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6662
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6662
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6662
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6662
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6662
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6662
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6696
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6696
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6696
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6696
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6696
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6696
RCEP B	2022	2022	0	B!D6696
RCEP B	2023	2023	0	B!E6696
RCEP B	2024	2024	0	B!F6696
RCEP B	2025	2025	0	B!G6696
RCEP B	2026	2026	0	B!H6696
RCEP B	2027	2027	0	B!I6696
RCEP C	2022	2022	0	C!D6696
RCEP C	2023	2023	0	C!E6696
RCEP C	2024	2024	0	C!F6696
RCEP C	2025	2025	0	C!G6696
RCEP C	2026	2026	0	C!H6696

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6696
RCEP D	2022	2022	0	D!D6696
RCEP D	2023	2023	0	D!E6696
RCEP D	2024	2024	0	D!F6696
RCEP D	2025	2025	0	D!G6696
RCEP D	2026	2026	0	D!H6696
RCEP D	2027	2027	0	D!I6696
RCEP E	2022	2022	0	E!D6699
RCEP E	2023	2023	0	E!E6699
RCEP E	2024	2024	0	E!F6699
RCEP E	2025	2025	0	E!G6699
RCEP E	2026	2026	0	E!H6699
RCEP E	2027	2027	0	E!I6699
RCEP F	2022	2022	0	F!D6696
RCEP F	2023	2023	0	F!E6696
RCEP F	2024	2024	0	F!F6696
RCEP F	2025	2025	0	F!G6696
RCEP F	2026	2026	0	F!H6696
RCEP F	2027	2027	0	F!I6696
VIFTA	2024	2024	0	VI!F6186
VIFTA	2025	2025	0	VI!G6186
VIFTA	2026	2026	0	VI!H6186
VIFTA	2027	2027	0	VI!I6186

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Cấm XK gỗ tròn, gỗ xẻ từ gỗ rừng tự nhiên trong nước (01/2024/TT-BNNPTNT M20)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4406.91.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 4406.91.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6915), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Cấm XK gỗ tròn, gỗ xẻ từ gỗ rừng tự nhiên trong nước (01/2024/TT-BNNPTNT M20)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.